BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**28,494,668,543**	**32,606,734,146**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**8,587,476,039**	**18,412,616,072**
111	1. Tiền	#REF!	2,307,476,039	4,662,596,072
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,280,000,000	13,750,020,000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**13,900,000,000**	**9,550,000,000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	#REF!	13,900,000,000	9,550,000,000
130	**III. Các khoản phải thu**		**1,852,329,414**	**1,458,149,532**
131	1. Phải thu của khách hàng	#REF!	1,464,626,082	1,400,922,221
132	2. Trả trước cho người bán		453,179,685	393,676,085
138	5. Các khoản phải thu khác	#REF!	745,461,018	474,488,597
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	#REF!	(810,937,371)	(744,129,491)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**3,820,909,030**	**2,859,962,294**
141	1. Hàng tồn kho	#REF!	3,820,909,030	2,859,962,294
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**333,954,060**	**326,006,248**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		70,531,000	
152	2. Các khoản thuế phải thu			215,523,388
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		263,423,060	110,482,860
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14,402,860,234**	**12,817,296,379**
220	**II. Tài sản cố định**		**12,766,289,123**	**12,584,725,268**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	#REF!	9,138,000,768	5,176,438,469
222	*- Nguyên giá*		*34,472,676,596*	*29,813,196,157*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(25,334,675,828)*	*(24,636,757,688)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	#REF!	1,778,750,000	1,850,000,000
228	*- Nguyên giá*		*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1,221,250,000)*	*(1,150,000,000)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	#REF!	1,849,538,355	5,558,286,799
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1,636,571,111**	**232,571,111**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	#REF!		
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13		
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,636,571,111	232,571,111
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**42,897,528,777**	**45,424,030,525**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**20,107,960,424**	**23,048,298,292**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**16,633,480,174**	**19,547,350,042**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	#REF!	4,779,114,690	7,994,732,965
312	2. Phải trả người bán		2,570,411,276	2,250,660,767
313	3. Người mua trả tiền trước		46,901,658	17,834,397
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	#REF!	2,350,913,766	2,267,230,456
315	5. Phải trả công nhân viên		3,087,948,110	4,852,944,587
316	6. Chi phí phải trả	#REF!	527,585,598	50,760,293
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	#REF!	1,781,677,687	1,601,289,784
421	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,488,927,389	511,896,793
320	**II. Nợ dài hạn**		**3,474,480,250**	**3,500,948,250**
321	1. Phải trả dài hạn người bán			
322	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
323	3. Phải trả dài hạn khác			
324	4. Vay và nợ dài hạn	#REF!	3,224,600,000	3,224,600,000
325	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		249,880,250	276,348,250
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22,789,568,353**	**22,375,732,233**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**22,789,568,353**	**22,375,732,233**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	#REF!	10,049,740,000	10,049,740,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,004,974,000	773,377,544
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ			
415	5. Chênh lệch đánh giá lãi tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	#REF!		
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	#REF!	9,160,927,247	3,734,031,181
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	#REF!	810,557,649	366,560,768
419	9. Lợi nhuận chưa phân phối		1,763,369,457	7,452,022,740
420	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**			
422	2. Nguồn kinh phí			
423	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**42,897,528,777**	**45,424,030,525**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại			
006	6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Đông Anh, ngày 7 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Bích Phượng	Vũ Thị Bích Phượng	Hoàng Kim Bồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	14	**10,234,717,454**	**11,040,804,501**
03	**2. Các khoản giảm trừ**	14	**15,196,600**	
03a	*- Chiết khấu thương mại*		**15,196,600**	
03b	*- Giảm giá hàng bán*			
	3. Doanh thu bán hàng nội bộ		**17,867,263**	
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	14	**10,237,388,117**	**11,040,804,501**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	15	**7,225,420,514**	**7,994,226,349**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3,011,967,603**	**3,046,578,152**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	14	**554,532,253**	**271,964,772**
22	**7. Chi phí tài chính**	16	**361,491,703**	**96,148,655**
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		315,463,823	96,148,655
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		315,463,823	96,148,655
24	**8. Chi phí bán hàng**		**537,076,731**	**398,366,437**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**653,521,443**	**485,962,240**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2,014,409,979**	**2,338,065,592**
31	**11. Thu nhập khác**		**869,400**	**925,626**
32	**12. Chi phí khác**			**133,493,002**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**869,400**	**(132,567,376)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2,015,279,379**	**2,205,498,216**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**251,909,922**	**275,687,277**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**			
51	**17**		**251,909,922**	**275,687,277**
60	**17 Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**18**	**1,763,369,457**	**1,929,810,939**

Đông Anh, ngày 7 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Bích Phượng	**Vũ Thị Bích Phượng**	**Hoàng Kim Bồng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1 năm 2010

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**-1,583,728,691**	**1,622,406,742**
1. Lợi nhuận trước thuế	***2,015,279,379***	***2,205,498,216***
2. Điều chỉnh cho các khoản	530,099,710	353,063,609
+ Khấu hao tài sản cố định	769,168,140	256,914,954
+ Các khoản dự phòng		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-554,532,253	
+ Chi phí lãi vay	315,463,823	96,148,655
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***2,545,379,089***	***2,558,561,825***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	344,951,428	-280,364,020
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-960,946,736	-1,431,743,347
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	-2,657,746,875	902,370,510
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	-70,531,000	
- Tiền lãi vay đã trả	-318,638,518	-56,158,656
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-275,687,277	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,469,342,198	7,100,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-1,659,851,000	-77,359,570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**-5,025,793,067**	**271,964,772**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-950,731,995	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-16,480,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12,130,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	274,938,928	271,964,772
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**-3,215,618,275**	**2,069,547,276**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2,549,740,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,862,976,234	5,828,190,863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-5,078,594,509	-3,758,383,587
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-2,550,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**-9,825,140,033**	**3,963,918,790**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**18,412,616,072**	**11,308,215,082**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**8,587,476,039**	**15,272,133,872**

Đông Anh, ngày 7 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Bích Phượng	Vũ Thị Bích Phượng	Hoàng Kim Bồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Vigacera Đông Anh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	20	năm

Trong quý 1 năm 2010, Công ty có điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản cố định bằng 1,9 lần so với quý 1 năm 2009.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 17/03/2010.

2.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

	Năm 2010	**Năm 2008**
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống)	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
Công nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN theo Công văn số 10997/BTC -CST ngày 08 tháng 09 năm 2006.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 . Tiền

	Năm nay	Năm trước
Tiền mặt tại quỹ	1,754,121,645	3,954,184,903
Tiền gửi ngân hàng	553,354,394	708,411,169
Các khoản tương đương tiền	6,280,000,000	13,750,020,000
Cộng	**8,587,476,039**	**18,412,616,072**

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn	13,900,000,000	9,550,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**13,900,000,000**	**9,550,000,000**

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	745,461,018	474,488,597
Cộng	**745,461,018**	**474,488,597**

4 . Hàng tồn kho

	Năm nay	Năm trước
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	1,773,839,825	2,290,486,113
Công cụ, dụng cụ	58,662,383	92,150,633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	362,265,094	206,509,540
Thành phẩm	1,608,654,528	270,428,808
Hàng hóa	17,487,200	387,200
Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**3,820,909,030**	**2,859,962,294**
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	**Cộng**
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	**10,854,694,385**	**17,992,651,084**	**829,245,276**	**136,605,412**	**29,813,196,157**
2 Số tăng trong kỳ	0	4,659,480,439	0	0	4,659,480,439
- Mua sắm mới		4,525,781,139			*4,525,781,139*
- Xây dựng mới		*133,699,300*			*133,699,300*
- Tăng khác					*0*
3 Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý					*0*
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					*0*
4 Số cuối kỳ	**10,854,694,385**	**22,652,131,523**	**829,245,276**	**136,605,412**	**34,472,676,596**
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	**7,159,634,093**	**16,573,714,471**	**766,803,712**	**136,605,412**	**24,636,757,688**
2 Khấu hao trong kỳ	220,263,029	462,044,720	15,610,391		697,918,140
3 Giảm trong kỳ	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý					***0***
- Giảm khác					**0**
4 Số cuối kỳ	**7,379,897,122**	**17,035,759,191**	**782,414,103**	**136,605,412**	**25,334,675,828**
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	**3,695,060,292**	**1,418,936,613**	**62,441,564**	**0**	**5,176,438,469**
2 Tại ngày cuối kỳ	**3,474,797,263**	**5,616,372,332**	**46,831,173**	**0**	**9,138,000,768**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn	-
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	16,506,150,774
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	2,585,031,571
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện	0

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	**Cộng**
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		**3,000,000,000**			**3,000,000,000**
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua					*0*
- Tạo ra từ nội bộ DN					*0*
- Hợp nhất kinh doanh					*0*
- Tăng khác					*0*
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					*0*
4. Số cuối kỳ:	**0**	**3,000,000,000**	**0**	**0**	**3,000,000,000**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ		**1,150,000,000**			**1,150,000,000**
2. Khấu hao trong kỳ		71,250,000			**71,250,000**
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	**0**	**1,221,250,000**	**0**	**0**	**1,221,250,000**

III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	**0**	**1,850,000,000**	**0**	**0**	**1,850,000,000**
2. Tại ngày cuối kỳ	**0**	**1,778,750,000**	**0**	**0**	**1,778,750,000**

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực 04

11 . Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
Chi phí XDCB dở dang	1,849,538,355	5,558,286,799
Trong đó, những công trình lớn:	0	0
- Công trình A		
- Công trình B		
Cộng	**1,849,538,355**	**5,558,286,799**

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Vay ngắn hạn	4,779,114,690	7,042,732,965
Vay dài hạn đến hạn trả		952,000,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	2,617,312,934	2,268,495,164
- Phải trả người bán	*2,570,411,276*	*2,250,660,767*
- Người mua trả tiền trước	*46,901,658*	*17,834,397*
Cộng	**7,396,427,624**	**10,263,228,129**

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Năm nay	Năm trước
Thuế phải nộp Nhà nước	2,336,769,566	2,253,086,256
- Thuế GTGT	*254,602,478*	*172,141,813*
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	*1,908,411,088*	*1,932,188,443*
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	*173,756,000*	*148,756,000*
Các khoản phải nộp khác	14,144,200	14,144,200
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác	*14,144,200*	*14,144,200*
Cộng	**2,350,913,766**	**2,267,230,456**

17 . Chi phí phải trả

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	47,585,598	50,760,293
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	480,000,000	
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	**527,585,598**	**50,760,293**

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Năm nay	Năm trước
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm xã hội	448,481,599	407,147,912
Kinh phí công đoàn	279,722,395	262,682,997
Doanh thu chưa thực hiện		
Quỹ quản lý của cấp trên		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,053,473,693	931,458,875
Cộng	**1,781,677,687**	**1,601,289,784**

14 . Phải trả dài hạn nội bộ

	Năm nay	Năm trước
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

20 . Các khoản vay và nợ dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Vay dài hạn	**3,224,600,000**	**3,224,600,000**
Vay ngân hàng	3,224,600,000	3,224,600,000
Vay đối tượng khác		
Cộng	**3,224,600,000**	**3,224,600,000**

22 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Tăng vốn CSH theo điều lệ công	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước						
1. Số dư đầu kỳ	**7,500,000,000**	**280,794,384**	**2,089,917,309**	**366,560,768**		**9,851,663,192**
2. Số tăng trong kỳ	2,549,740,000	492,583,160	1,644,113,872	0		13,511,866,740
- Tăng vốn	*2,549,740,000*	*492,583,160*	*1,644,113,872*			
- Tăng lợi nhuận						*13,511,866,740*
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0		15,911,507,192
- Chia cổ tức						*10,552,227,000*
- Khác						*5,359,280,192*
4. Số cuối kỳ	**10,049,740,000**	**773,377,544**	**3,734,031,181**	**366,560,768**	**0**	**7,452,022,740**
Năm nay						
1. Số dư đầu kỳ	**10,049,740,000**	**773,377,544**	**3,734,031,181**	**366,560,768**	**0**	**7,452,022,740**
2. Số tăng trong kỳ	0	231,596,456	5,426,896,066	443,996,881	0	1,763,369,457
- Tăng vốn		*231,596,456*	*5,426,896,066*	*443,996,881*		
- Tăng lợi nhuận						*1,763,369,457*
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	7,452,022,740
- Chia cổ tức						
- Phân phối quỹ						*7,302,022,740*
- Vốn đầu tư CSH						
- Khác						*150,000,000*
4. Số cuối kỳ	**10,049,740,000**	1,004,974,000	**9,160,927,247**	**810,557,649**	**0**	**1,763,369,457**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần ưu	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần ưu	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư NN		0			0	
Vốn góp	10,049,740,000		10,049,740,000	7,780,794,384		7,780,794,384
Thặng dư vốn		0			0	
CP ngân quỹ		0			0	
Cộng	**10,049,740,000**	**0**	**10,049,740,000**	**7,780,794,384**	**0**	**7,780,794,384**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10,049,740,000	*7,500,000,000*
- Vốn góp tăng trong năm		*2,549,740,000*
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	*10,049,740,000*	*10,049,740,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6,029,844,000

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,004,974	1,004,974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,004,974	1,004,974
- Cổ phiếu phổ thông	*1,004,974*	*1,004,974*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,004,974	1,004,974
- Cổ phiếu phổ thông	*1,004,974*	*1,004,974*
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

Các quỹ của doanh nghiệp :

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	9,160,927,247	3,734,031,181
- Quỹ dự phòng tài chính	810,557,649	366,560,768
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,004,974,000	773,377,544

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Theo điều lệ của Công ty
-

25 . Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10,252,584,717**	**60,049,341,452**
Tổng doanh thu	10,252,584,717	60,049,341,452
- Doanh thu bán hàng	*10,252,584,717*	*60,013,369,452*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		*35,972,000*
27 Doanh thu thuần, *trong đó*	10,252,584,717	60,049,341,452
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	*10,252,584,717*	*60,013,369,452*
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	*0*	*35,972,000*

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	7,225,420,514	40,632,969,662
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**7,225,420,514**	**40,632,969,662**

29 Doanh thu hoạt động tài chính	**554,532,253**	**2,123,615,946**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	554,532,253	1,711,565,251
Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		*412,050,695*

30 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	315,463,823	672,131,036
Chi phí tài chính khác		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,027,880	381,443,664
Cộng	**361,491,703**	**1,053,574,700**

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,622,107,798	8,290,874,417
Chi phí nhân công	3,411,674,864	10,096,254,701
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,249,168,140	3,047,886,317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837,661,107	1,781,242,347
Chi phí khác bằng tiền	709,712,149	2,011,789,451
Cộng	**9,830,324,058**	**25,228,047,233**

VI . Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ng ày kết thúc kỳ kế toán năm
3 Thông tin về các bên liên quan
4 Trình bầy tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5 Thông tin so sánh (nh ững tay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 Thông tin về hoạt động liên tục
7 Những thông tin khác

Đông Anh, ngày 7 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Bích Phượng	**Vũ Thị Bích Phượng**	**Hoàng Kim Bồng**